

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
SaigonBank Berjaya**

Báo cáo của Ban Điều hành
và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh các báo cáo tài chính	14 - 40

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010.

Trong năm 2012, hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Ngày 8 tháng 1 năm 2013, UBCKNN đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK với nội dung điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 94/UBCK-GP ngày 18 tháng 7 năm 2008 về việc rút bớt nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty. Giấy phép điều chỉnh này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C đường Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2011
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Kuok Wee Kiat	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Derek Chin Chee Seng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Tan Mun Choy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Phương Anh Phát	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008

BAN ĐIỀU HÀNH

Thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Yei Pheck Joo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2010
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Yei Pheck Joo, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban điều hành, ngoại trừ vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán độc lập, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Điều hành:



Bà Yei Pheok Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60933007/15017098

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") trình bày từ trang 4 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 4 - Tiền và các khoản tương đương tiền, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty ghi nhận một khoản tiền gửi với số tiền là 210.000.000.000 VNĐ tại chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("VietinBank"). Khoản tiền gửi này liên quan đến một vụ việc gian lận tại VietinBank hiện đang trong quá trình điều tra của các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Chúng tôi không thể xác nhận hoặc xác minh số dư khoản tiền gửi này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các bút toán điều chỉnh có thể cần thiết liên quan đến khoản tiền gửi đã được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ý kiến Kiểm toán


Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu trên, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 3 năm 2013


Lê Thị Thanh Hà
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1600/KTV

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B01-CTCK

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		335.993.032.565	316.758.512.958
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	271.711.034.958	272.568.506.506
111	1. Tiền		216.511.034.958	218.368.506.506
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.200.000.000	54.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	14.929.504	14.757.346
121	1. Đầu tư ngắn hạn		27.074.759	27.052.959
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(12.145.255)	(12.295.613)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	63.622.204.387	43.586.312.271
131	1. Phải thu của khách hàng		-	-
132	2. Trả trước cho người bán		200.468.942	359.615.272
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		62.759.179.924	45.543.676.492
138	5. Các khoản phải thu khác		662.555.521	294.663.312
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(2.611.642.805)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		644.863.716	588.936.835
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		412.031.681	243.017.534
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		41.010.456	190.616.301
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		191.821.579	155.303.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B01-CTCK

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.349.982.634	14.892.062.034
220	I. Tài sản cố định		3.697.366.777	6.879.610.898
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	906.091.521	2.558.000.022
222	<i>Nguyên giá</i>		8.368.000.460	8.464.926.960
223	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(7.461.908.939)	(5.906.926.938)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	<i>Nguyên giá</i>		-	-
226	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	2.791.275.256	4.321.610.876
228	<i>Nguyên giá</i>		8.892.664.623	8.892.664.623
229	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(6.101.389.367)	(4.571.053.747)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	2.500.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	4.502.500.000
254	<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>		-	4.502.500.000
255	<i>Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</i>		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.002.500.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.652.615.857	5.512.451.136
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.141.147.001	3.516.907.309
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.4	-	652.910.701
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	996.868.856	763.890.726
268	4. Tài sản dài hạn khác	12	514.600.000	578.742.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		343.343.015.199	331.650.574.992

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B01-CTCK

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		35.836.560.856	17.256.687.054
310	I. Nợ ngắn hạn		35.836.560.856	17.256.687.054
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		38.671.591	257.310.128
313	3. Người mua trả tiền trước		25.000.000	25.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	324.614.671	320.524.186
315	5. Phải trả người lao động		61.012.788	-
316	6. Chi phí phải trả	14	252.941.456	142.735.172
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	34.435.848.163	14.316.295.796
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		652.657	25.858.557
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		637.560.000	533.560.000
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
328	13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		60.259.530	1.635.403.215
329	14. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		307.506.454.343	314.393.887.938
410	I. Vốn chủ sở hữu		307.506.454.343	314.393.887.938
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ	16	(625.332.500)	(625.332.500)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.073.886.024	1.491.204.660
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.073.886.023	1.491.204.659
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.984.014.796	12.036.811.119
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		343.343.015.199	331.650.574.992

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.611.642.805	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	221.248.640.000	151.095.220.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	156.614.950.000	137.280.970.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	19.610.000	19.360.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	154.893.190.000	137.048.850.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.702.150.000	212.760.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	87.500.000	-
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	87.500.000	-
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	14.426.680.000	-
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	14.426.680.000	-
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	50.087.300.000	13.057.700.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	50.067.300.000	13.057.700.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	20.000.000	-
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	32.210.000	756.550.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	32.210.000	756.550.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	4.297.640.000	1.734.730.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	4.297.640.000	1.704.730.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	110.000	100.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	4.297.530.000	1.704.630.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012


B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	-
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	30.000.000
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	-	30.000.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-


Bà Lãnh Thị Kim Oanh
Người lập


Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng


Bà Yei Pheok Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
01	1. Doanh thu		23.215.222.917	41.909.595.724
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán, góp vốn		8.079.563.788	3.470.200.446
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		1.573.000	143.619.980
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		467.814.550	931.340.000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	- Doanh thu khác	17	14.666.271.579	37.364.435.298
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		23.215.222.917	41.909.595.724
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	18	(16.022.649.752)	(13.354.762.411)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		7.192.573.165	28.554.833.313
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(13.397.084.953)	(12.834.847.454)
30	7. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.204.511.788)	15.719.985.859
31	8. Thu nhập khác		-	23.335.498
32	9. Chi phí khác		-	(53.132.369)
40	10. Lỗ khác		-	(29.796.871)
50	11. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.204.511.788)	15.690.188.988
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.2	(30.011.106)	(3.748.436.715)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20.3	(652.910.701)	(288.125.000)
60	14. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(6.887.433.595)	11.653.627.273
70	15. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.3	(230)	389

Chau

Bà Lãnh Thị Kim Oanh
Người lập

Minh

Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng



Bà Yei Pheek Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B03-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(6.204.511.788)	15.690.188.988
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	Khấu hao TSCĐ	8, 9	3.154.840.619	3.573.490.403
04	Các khoản dự phòng		(2.002.650.358)	855.850.286
05	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.077.269.459)	(31.928.947.405)
06	Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(10.129.590.986)	(11.809.417.728)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(19.469.707.798)	14.045.502.220
10	(Tăng)/giảm đầu tư ngắn hạn		(21.800)	6.431.583
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.720.357.653	(199.142.969)
12	Giảm chi phí trả trước		1.206.746.161	1.125.117.244
13	Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20.2	(99.451.455)	(5.287.078.025)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	59.146.200
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(255.796.709)	(499.694.444)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(10.027.464.934)	(2.559.135.919)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	8	(43.640.000)	(41.690.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.622.375.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.591.258.386	34.520.936.985
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.169.993.386	34.479.246.985

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B03-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.494.170.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(7.494.170.050)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(857.471.548)	24.425.941.016
60	Tiền và các khoản tương đương đầu kỳ	4	272.568.506.506	248.142.565.490
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương cuối kỳ	4	271.711.034.958	272.568.506.506

GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Thanh toán dịch vụ bảo trì phần mềm bảng cổ phiếu quỹ	-	343.440.000



Bà Lãnh Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng



Bà Yel Pheok Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B05-CTCK

VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.1	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	16.1	(968.772.500)	(625.332.500)	-	343.440.000	-	-	(625.332.500)	(625.332.500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		2.584.202.414	-	-	(2.584.202.414)	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		1.233.290.772	1.491.204.660	257.913.888	-	582.681.364	-	1.491.204.660	2.073.886.024
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.889.822.231	1.491.204.659	257.913.888	(656.531.460)	582.681.364	-	1.491.204.659	2.073.886.023
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.233.290.771	1.491.204.659	257.913.888	-	582.681.364	-	1.491.204.659	2.073.886.023
- Quỹ khác		656.531.460	-	-	(656.531.460)	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.158.277.748	12.036.811.119	14.894.361.147	(8.015.827.776)	-	(8.052.796.323)	12.036.811.119	3.984.014.796
TỔNG CỘNG		309.896.820.665	314.393.887.938	15.410.188.923	(10.913.121.650)	1.165.362.728	(8.052.796.323)	314.393.887.938	307.506.454.343

Bà Lãnh Thị Kim Oanh
Người lập

Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng



Bà Yej Pheok Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010.

Trong năm 2012, hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Ngày 8 tháng 1 năm 2013, UBCKNN đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK với nội dung điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 94/UBCK-GP ngày 18 tháng 7 năm 2008 về việc rút bớt nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty. Giấy phép điều chỉnh này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C đường Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 61 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 46 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 năm
Thiết bị công nghệ thông tin	4 năm
Tài sản khác	5 năm
Phần mềm tin học	4 - 6 năm

3.7 Thuê hoạt động

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là những khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Đầu tư chứng khoán* (tiếp theo)

3.9.1 *Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn* (tiếp theo)

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

3.9.2 *Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn*

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.10 *Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư chứng khoán dài hạn*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động kinh doanh*" trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (đồng Việt Nam) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền mặt	6.687.902	10.405.614
Tiền gửi ngân hàng	216.504.347.056	218.358.100.892
Các khoản tương đương tiền	55.200.000.000	54.200.000.000
TỔNG CỘNG	<u>271.711.034.958</u>	<u>272.568.506.506</u>

Bao gồm trong các khoản tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và năm 2011 là khoản tiền gửi với số tiền là 210.000.000.000 VNĐ tại chi nhánh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("VietinBank"), tuy nhiên VietinBank không đồng ý với số dư nói trên. Sự khác biệt này liên quan đến một vụ gian lận tại VietinBank hiện đang trong quá trình điều tra của các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Tại ngày lập các báo cáo tài chính này, các cơ quan điều tra vẫn chưa đưa ra những kết luận chính thức về vụ gian lận này. Ban Điều hành tin tưởng rằng vụ việc sẽ được giải quyết theo hướng có lợi cho Công ty.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VNĐ</i>
a. Của Công ty		
- Cổ phiếu	5.400	124.300.000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	433.473.245	4.610.509.619.672
	<u>433.478.645</u>	<u>4.610.633.919.672</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng (Đơn vị)		Giá trị theo sổ sách kế toán (VNĐ)		So với giá thị trường (VNĐ)				Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm		
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn										
Cổ phiếu niêm yết	1.948	1.946	27.074.759	27.052.959	1.463.196	767.254	(12.145.255)	(12.295.613)	16.392.700	15.524.600
Chứng khoán đầu tư										
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>										
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	250.000	-	4.502.500.000	-	-	-	(2.002.500.000)	-	2.500.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	<i>Cuối năm</i>	<i>VNĐ Đầu năm</i>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	27.074.759	27.052.959
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>(12.145.255)</u>	<u>(12.295.613)</u>
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>14.929.504</u>	<u>14.757.346</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>VNĐ Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá đầu năm	12.295.613	6.445.327
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	3.429.742	56.579.771
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(3.580.100)</u>	<u>(50.729.485)</u>
Dự phòng giảm giá cuối năm	<u>12.145.255</u>	<u>12.295.613</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng (Đơn vị)		Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)		Giảm so với giá thị trường (VNĐ)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán thương mại								
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>								
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (PLC)	87	87	1.323.696	1.323.696	-	(96.996)	1.323.696	1.226.700
Công ty Cổ phần chứng khoán Kim Long (KLS)	70	70	1.283.777	1.283.777	(688.777)	(730.777)	595.000	553.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (PMC)	38	38	1.010.800	1.010.800	-	(364.800)	1.010.800	646.000
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (MAC)	125	125	944.055	944.055	(506.555)	(469.055)	437.500	475.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Toán cầu (GLT)	39	39	887.142	887.142	(887.142)	(423.042)	-	464.100
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng (VTV)	72	72	841.558	841.558	(265.558)	(445.558)	576.000	396.000
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng VNECO9 (VE9)	95	95	822.875	822.875	(319.375)	(119.875)	503.500	703.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VCG)	45	45	821.327	821.327	(438.827)	(420.827)	382.500	400.500
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà (MEC)	75	75	809.190	809.190	(479.190)	(434.190)	330.000	375.000
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	43	43	773.226	773.226	(536.726)	(463.626)	236.500	309.600
Các cổ phiếu khác	1.046	1.058	15.223.805	15.233.667	(8.023.105)	(8.326.867)	7.200.700	6.906.800
	1.735	1.747	24.741.451	24.751.313	(12.145.255)	(12.295.613)	12.596.196	12.455.700
Chứng khoán sẵn sàng để bán								
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>								
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (VCS)	-	250.000	-	4.502.500.000	-	(2.002.500.000)	-	2.500.000.000
	1.735	251.747	24.741.451	4.527.251.313	(12.145.255)	(2.014.795.613)	12.596.196	2.512.455.700

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	VND								
	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Số dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Trả trước cho người bán	359.615.272	-	-	1.559.667.097	(1.718.813.427)	200.468.942	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	45.543.676.492	-	(2.611.642.805)	5.472.370.844.414	(5.455.155.340.982)	62.759.179.924	-	-	-
- Phải thu nhà đầu tư về dịch vụ giao dịch ký quỹ (a)	24.838.600.009	-	-	530.808.886.217	(536.541.275.243)	19.106.210.983	-	-	-
- Phải thu nhà đầu tư (b)	12.901.201.315	-	-	489.394.397.235	(479.238.736.527)	23.056.862.023	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư (c)	4.770.095.793	-	-	1.180.143.897.215	(1.169.095.037.215)	15.818.955.793	-	-	-
- Phải thu nhà đầu tư về dịch vụ hỗ trợ vốn đầu tư	2.611.642.805	-	(2.611.642.805)	-	(2.611.642.805)	-	-	-	-
- Lãi phải thu từ giao dịch ký quỹ	422.136.570	-	-	3.719.382.737	(3.965.659.182)	175.860.125	-	-	-
- Phải thu từ trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	3.268.304.281.010	(3.263.702.990.010)	4.601.291.000	-	-	-
3. Các khoản phải thu khác	294.663.312	-	-	6.032.094.983	(5.664.202.774)	662.555.521	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng	288.054.795	-	-	3.268.264.841	(2.902.128.768)	654.190.868	-	-	-
- Phải thu khác	6.608.517	-	-	2.763.830.142	(2.762.074.006)	8.364.653	-	-	-
TỔNG CỘNG	46.197.955.076	-	(2.611.642.805)	5.479.962.606.494	(5.462.538.357.183)	63.622.204.387	-	-	-

(a) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư và có thời hạn hiệu lực là 1 tháng có thể gia hạn tối đa đến 6 tháng.

(b) Đây là các khoản phải thu từ dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư.

(c) Đây là khoản tiền Công ty tạm ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán (theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán vào ngày thứ ba kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công tại các Sở Giao dịch Chứng khoán).

Tình hình trích lập, hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	2.611.642.805	2.636.642.805
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(25.000.000)
Sử dụng nguồn dự phòng để xóa nợ	(2.611.642.805)	-
Số dư cuối năm	-	2.611.642.805

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Thiết bị công nghệ thông tin</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.061.130.000	1.336.947.731	5.770.738.032	296.111.197	8.464.926.960
Tăng trong năm	-	-	43.640.000	-	43.640.000
Thanh lý trong năm	-	(26.656.000)	(87.824.000)	(26.086.500)	(140.566.500)
Số cuối năm	<u>1.061.130.000</u>	<u>1.310.291.731</u>	<u>5.726.554.032</u>	<u>270.024.697</u>	<u>8.368.000.460</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	574.762.785	839.986.437	4.343.040.659	149.137.057	5.906.926.938
Khấu hao trong năm	176.850.088	266.056.748	1.123.680.249	57.917.914	1.624.504.999
Thanh lý trong năm	-	(10.662.867)	(47.555.980)	(11.304.151)	(69.522.998)
Số cuối năm	<u>751.612.873</u>	<u>1.095.380.318</u>	<u>5.419.164.928</u>	<u>195.750.820</u>	<u>7.461.908.939</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>486.367.215</u>	<u>496.961.294</u>	<u>1.427.697.373</u>	<u>146.974.140</u>	<u>2.558.000.022</u>
Số cuối năm	<u>309.517.127</u>	<u>214.911.413</u>	<u>307.389.104</u>	<u>74.273.877</u>	<u>906.091.521</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VNĐ
	<i>Phần mềm tin học</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và cuối năm	<u>8.892.664.623</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	4.571.053.747
Khấu hao trong năm	<u>1.530.335.620</u>
Số cuối năm	<u>6.101.389.367</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>4.321.610.876</u>
Số cuối năm	<u>2.791.275.256</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Chi phí cải tạo văn phòng	1.858.160.838	2.842.042.756
Chi phí nội thất văn phòng	124.875.060	274.771.103
Chi phí thiết bị tin học	111.373.546	249.997.305
Chi phí bảo trì phần mềm	32.697.672	120.052.051
Chi phí vật dụng văn phòng	14.039.885	30.044.094
TỔNG CỘNG	<u>2.141.147.001</u>	<u>3.516.907.309</u>

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	VNĐ
Tiền nợ ban đầu	120.000.000
Tiền lãi nhận được đến hết năm 2011	77.192.816
Tiền nộp bổ sung đến hết năm 2011	<u>566.697.910</u>
Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2011	763.890.726
Tiền nộp bổ sung trong năm 2012	136.956.505
Lãi nhận được trong năm 2012	<u>96.021.625</u>
Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2012	996.868.856

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
Đặt cọc thuê nhà	501.600.000	565.742.400
Đặt cọc sử dụng dịch vụ taxi	13.000.000	13.000.000
TỔNG CỘNG	514.600.000	578.742.400

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 20.2</i>)	-	69.440.349
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	220.946.760	178.026.459
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	67.877.911	63.402.204
Các loại thuế khác	35.790.000	9.655.174
TỔNG CỘNG	324.614.671	320.524.186

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

		VNĐ			
STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 20.2)	69.440.349	30.011.106	(99.451.455)	-
2	Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	178.026.459	1.655.005.078	(1.612.084.777)	220.946.760
3	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	63.402.204	1.170.513.384	(1.166.037.677)	67.877.911
4	Thuế giá trị gia tăng	-	215.438.969	(215.438.969)	-
5	Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
6	Các loại thuế khác	9.655.174	67.008.472	(40.873.646)	35.790.000
	TỔNG CỘNG	320.524.186	3.140.977.009	(3.136.886.524)	324.614.671

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
Phí dịch vụ chuyên môn	149.453.517	103.756.965
Phí lưu ký chứng khoán	17.258.471	-
Tiền thuê nhà cho nhân viên	16.648.000	-
Hoa hồng môi giới	5.000.667	-
Chi phí khác	64.580.801	38.978.207
TỔNG CỘNG	252.941.456	142.735.172

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả nhà đầu tư	34.350.293.924	12.012.861.544
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	85.554.239	2.303.434.252
TỔNG CỘNG	34.435.848.163	14.316.295.796

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Chi tiết vốn góp

	VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(625.332.500)	(625.332.500)
TỔNG CỘNG	299.374.667.500	299.374.667.500

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Inter-Pacific Securities SND BHD	14.700.000	49%
Công ty TNHH một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa	4.000.000	13%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	3.300.000	11%
Các cổ đông khác	7.937.467	26%
Cổ phiếu quỹ	62.533	1%
	30.000.000	100%

16.2 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 10 tháng 4 năm 2012, Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của năm trước.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.3 (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ hoặc lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ)/lãi cơ bản:

	Năm nay	Năm trước
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	(6.887.433.595)	11.653.627.273
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.937.467	29.934.926
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	(230)	389

17. DOANH THU KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.955.821.459	31.785.327.425
Doanh thu hoạt động kỳ quỹ	4.775.946.757	4.898.455.240
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	2.058.389.698	555.152.832
Các khoản lãi khác	773.006.040	48.075.518
Lãi tiền gửi từ Quý hỗ trợ thanh toán	96.021.625	77.192.816
Doanh thu khác	7.086.000	231.467
TỔNG CỘNG	14.666.271.579	37.364.435.298

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	8.930.925.178	5.295.435.699
Chi phí môi giới chứng khoán	2.088.462.501	1.361.322.112
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.039.100.133	2.223.525.476
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	1.880.125.000	22.411.016
Chi phí vật liệu và bảo dưỡng công cụ lao động	1.634.235.000	1.984.438.043
Chi phí thuê văn phòng	1.449.832.398	1.585.779.779
Chi phí hoạt động tư vấn	2.619.900	1.000.000
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(2.002.650.358)	880.850.286
TỔNG CỘNG	16.022.649.752	13.354.762.411

(*) Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.337.702.775	7.030.446.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.115.740.486	1.349.964.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.030.066.185	471.999.299
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	983.881.918	959.650.024
Chi phí thuê văn phòng	971.443.242	930.397.043
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	419.816.219	340.009.598
Chi phí khác bằng tiền	1.538.434.128	1.752.379.833
TỔNG CỘNG	<u>13.397.084.953</u>	<u>12.834.847.454</u>

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất là 25% lợi nhuận tính thuế trong năm.

20.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.011.106	3.748.436.715
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	652.910.701	288.125.000
TỔNG CỘNG	<u>682.921.807</u>	<u>4.036.561.715</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty trong năm được trình bày dưới đây:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trước thuế	(6.204.511.788)	15.690.188.988
Cộng:		
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	496.000.000	456.057.871
Trừ:		
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi năm trước đủ điều kiện được ghi nhận là chi phí khấu trừ</i>	(2.611.642.805)	-
<i>Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết năm trước đủ điều kiện được ghi nhận là chi phí khấu trừ</i>	-	(1.127.500.000)
<i>Thu nhập khác từ thu hồi nợ phải thu khó đòi</i>	-	(25.000.000)
(Lỗ tính thuế)/thu nhập chịu thuế TNDN	(8.320.154.593)	14.993.746.859
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng là 25%	-	3.748.436.715
Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm trước theo quyết toán thuế	30.011.106	-
Tổng chi phí thuế TNDN trong năm	30.011.106	3.748.436.715
Thuế TNDN phải trả đầu năm	69.440.349	1.608.081.659
Thuế TNDN đã trả trong năm	(99.451.455)	(5.287.078.025)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	-	69.440.349

20.3 Chuyển lỗ

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có khoản lỗ tính thuế mang sang là 8.320.154.593 đồng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VNĐ	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2012	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2012
2012	2017	8.320.154.593	-	8.320.154.593

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.4 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được Công ty trình bày như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		VNĐ
	Cuối năm	Đầu năm	Năm nay	Năm trước	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại					
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-	-	(281.875.000)	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	652.910.701	(652.910.701)	(6.250.000)	
	-	652.910.701			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(652.910.701)	(288.125.000)	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế còn lại là 8.320.154.593 đồng do không thể dự tính được là sẽ có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng khoản lỗ thuế này.

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2012 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ đông	Cổ đông	Lãi tiền gửi nhận được	4.449.772.088	
Cổ phần Sài Gòn		Gửi tiền vào tài khoản	1.941.368.962.546	
Công thương		Rút tiền từ tài khoản	1.949.612.202.116	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ đông	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán	559.707.258	
Cổ phần Sài Gòn		Tiền gửi có kỳ hạn	47.000.000.000	
Công thương		Lãi dự thu	654.190.868	

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành:

	Năm nay	Năm trước	VNĐ
Lương và thưởng (*)	3.097.702.859	2.540.543.457	
Trợ cấp khác	353.409.853	264.361.275	
TỔNG CỘNG	3.451.112.712	2.804.904.732	

(*) Bao gồm trong số năm nay là lương và thưởng của một Phó Tổng Giám đốc mới được bổ nhiệm trong năm 2012.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Đến 1 năm	2.962.336.364	2.604.963.407
Trên 1 đến 5 năm	737.534.122	3.000.477.011
TỔNG CỘNG	3.699.870.486	5.605.440.418

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Điều hành giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng hợp tác đầu tư.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4*.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Bất cứ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	34.435.848.163	-	34.435.848.163
Chi phí phải trả	103.487.939	149.453.517	252.941.456
Phải trả người bán	38.671.591	-	38.671.591
Các khoản phải trả khác	-	33.713.607	33.713.607
	34.578.007.693	183.167.124	34.761.174.817
Số đầu năm			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.316.295.796	-	14.316.295.796
Chi phí phải trả	38.978.207	103.756.965	142.735.172
Phải trả người bán	257.310.128	-	257.310.128
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	58.019.507	58.019.507
	14.612.584.131	161.776.472	14.774.360.603

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng mười hai (12) tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới dạng hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này.

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư số 210/2009/TT-BTC đối với các công cụ tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	VND			
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Chứng khoán thương mại				
Cổ phiếu niêm yết	14.929.504	14.757.346	16.392.700	15.524.600
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác	63.534.242.371	43.318.141.482	63.534.242.371	43.318.141.482
Các khoản phải thu dài hạn	1.511.468.856	1.342.633.126	(*)	(*)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- Chứng khoán sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	2.500.000.000	-	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt	6.687.902	10.405.614	6.687.902	10.405.614
- Tiền gửi tại VietinBank	210.000.000.000	210.000.000.000	(*)	(*)
- Tiền gửi tại các ngân hàng khác	6.504.347.056	8.358.100.892	6.504.347.056	8.358.100.892
- Các khoản tương đương tiền	55.200.000.000	54.200.000.000	55.200.000.000	54.200.000.000
Tổng cộng	336.771.675.689	319.744.038.460		
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	34.435.848.163	14.316.295.796	34.435.848.163	14.316.295.796
- Chi phí phải trả	252.941.456	142.735.172	252.941.456	142.735.172
- Phải trả người bán	38.671.591	257,310,128	(*)	(*)
- Các khoản phải trả khác	33.713.607	58.019.507	33.713.607	58.019.507
Tổng cộng	34.761.174.817	14.774.360.603		

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán thương mại đã niêm yết được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch;
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*, ngày 8 tháng 1 năm 2013, UBCKNN đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK với nội dung điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 94/UBCK-GP ngày 18 tháng 7 năm 2008 về việc rút bớt nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty. Giấy phép điều chỉnh này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.


Bà Lãnh Thị Kim Oanh
Người lập


Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng


Bà Yet Pheok Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2013